

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 7 - 2022

V/v tranh chấp: “Hôn nhân và gia đình –
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Vũ.

2. Bà Phan Hoàng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 191/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1996; vắng mặt; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 49/10, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Hữu T, sinh năm 1993; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 20/10, khóm Thạnh A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2022; Bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Ngọc A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào ngày mùng 05/5/2015 âm lịch, bà và ông Bùi Hữu T tự tìm hiểu và yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới vào ngày 24/4/2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 20/4/2018. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là

do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Do đó bà và ông T cũng đã chính thức ly thân vào tháng 4/2019 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui. Do tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Bùi Thị X, sinh ngày 01/4/2019. Khi ly hôn bà A yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà trình bày không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Hữu T đã được Tòa án niêm yết Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai; triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án;

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 02/6/2022 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông Bùi Hữu T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Ngọc A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Hữu T và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn của vụ án là ông Bùi Hữu T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 20/10, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông Bùi Hữu T theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông T không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà A có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà A là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà A và ông T.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A trình bày, vào ngày 05/5/2015 âm lịch, ông bà tự tìm hiểu về mặt tình cảm và quyết định đi đến hôn nhân. Ông bà có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 20/4/2018; sau đó đến ngày 24/4/2018 thì ông bà tổ chức lễ cưới với sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Bà và ông T cũng chính thức ly thân vào tháng 4 năm 2019 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui. Do tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn; do đó, bà có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông T.

Chứng minh cho lời trình bày trên, bà A có cung cấp cho Tòa án Bản sao Trích lục kết hôn số 55/TLKH-BS ngày 20/4/2018 của UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Ngọc A và Bùi Hữu T; Giấy khai sinh của cháu Bùi Thị X, sinh ngày 01/4/2019. Như vậy, bà A đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông T vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà bà A cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa bà A và ông T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ tháng 4 năm 2019 đến nay là có thật; cho thấy ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà A có yêu cầu được ly hôn ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Bà A xác định quá trình chung sống, bà với ông T có một con chung tên Bùi Thị X, sinh ngày 01/4/2019. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, cháu X sống chung với bà A; dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà A thì cháu X sinh sống ổn định và phát triển bình thường; cho thấy, bà A có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu X. Do đó, việc bà A yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu X là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX

chấp nhận. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông T vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà A không yêu cầu ông T cấp dưỡng đối với cháu X nên Tòa án không đặt ra để xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà A trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án khác.

Về quan hệ nợ chung: Bà A trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà A vẫn phải cùng ông T liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001215 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Ngọc A được ly hôn với ông Bùi Hữu T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 20/4/2018 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Ngọc A và ông Bùi Hữu T hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Thị X, sinh ngày 01/4/2019 cho bà Nguyễn Ngọc A được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung thành niên; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Ông Bùi Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; do bà Nguyễn Ngọc A không yêu cầu.

Bà Nguyễn Ngọc A cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông Bùi Hữu T trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Ánh đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001215 ngày 04/5/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông Bùi Hữu T không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A;
- VKSND Tp. L;
- Chi cục THADS Tp. L;
- UBND p.M; Tp. L;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu

